



By Royal Charter

Lịch đào tạo năm 2020 – Hồ Chí Minh

Mục lục

Performance Năng Lực	6
ISO 9001 Quality Management System Hệ thống Quản lý Chất lượng ISO 9001:2015	6
ISO 9001:2015 Awareness / Nhận thức ISO 9001:2015	6
ISO 9001:2015 Awareness and Implementation / Nhận thức và Thực hành ISO 9001:2015	6
ISO 9001:2015 Awareness and Internal Auditor / Nhận thức và Đánh giá viên nội bộ ISO 9001:2015.....	6
ISO 9001:2015 Lead Implementer / Nhà thực hành chuyên sâu Hệ thống QLCL ISO 9001:2015.....	6
Basic requirements for measurement and methodology to meet the requirements of clause 7.1.5.2, ISO 9001:2015 / Các yêu cầu cơ bản về đo lường và cách thức đáp ứng yêu cầu của điều khoản 7.1.5.2, ISO 9001:2015	6
IRCA/CQI Certified ISO 9001:2015 Auditor Conversion / Đánh giá viên trưởng chuyển đổi HTQL Chất lượng ISO 9001:2015	6
IRCA/CQI Certified: ISO 9001:2015 Lead Auditor / Đánh giá viên trưởng HTQL Chất lượng ISO 9001:2015.....	6
Integrated Management System HTQL Tích hợp	6
Integrated Management to PAS 99 Implementation / Thực hành HTQL Tích hợp theo PAS 99.....	6
Internal Auditor according to ISO 9001:2015, ISO 14001:2015 / Đánh giá viên nội bộ HTQL Tích hợp theo ISO 9001:2015 & ISO 14001:2015	6
Internal Auditor according to ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, & ISO 45001:2018 / Đánh giá viên nội bộ HTQL Khóa đào tạo Tích hợp ISO 9001:2015, ISO 14001:2015 & ISO 45001:2018.....	6
Lead Auditor training course according to ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, & ISO 45001:2018 / Đánh giá viên trưởng HTQL Tích hợp Chất lượng, Môi trường & An toàn sức khỏe nghề nghiệp theo ISO 9001:2015, ISO 14001:2015 & ISO 45001:2015	6
IATF 16949 Automotive Công Nghiệp Sản Xuất Xe Hơi	7
IATF 16949:2016 Requirements / Các yêu cầu của HTQL Chất lượng IATF 16949:2016	7
IATF 16949:2016 Implementation / Thực hành HTQL Chất lượng IATF 16949:2016	7
IATF 16949:2016 Internal Audit / Đánh giá viên nội bộ theo IATF 16949:2016.....	7
IATF 16949:2016 Awareness and Internal Auditor / Nhận thức và Đánh giá viên nội bộ theo IATF 16949:2016	7
5 Core Tools according to IATF 16949:2016 / 5 Công cụ Kiểm soát, Cải tiến, và Quản lý theo IATF 16949:2016	7
AIAG and VDA Process Failure Mode and Effects Analysis (PFMEA) / Phân tích Sai hỏng và Tác động của quá trình theo AIAG và VDA	7
Statistical Process Control (SPC) Training Course / Kiểm soát quá trình bằng phương pháp thống kê	7

Measurement Systems Analysis (MSA) / Phân tích Hệ thống đo lường	7
Advanced Product Quality Planning (APQP) and Control Plan Methodology / Phương pháp Hoạch định chất lượng trước khi sản xuất và Kế hoạch kiểm soát	7
Production Part Approval Process (PPAP) / Quá trình phê duyệt sản xuất.....	7
ISO 17025:2017/ Hệ thống quản lý cho Phòng Thí nghiệm	7
ISO 17025:2017 Implementation / Thực hành ISO 17025:2017	7
ISO 17025:2017 Awareness & Internal Auditor / Nhận thức và Đánh giá viên nội bộ ISO 17025:2017.....	7
ISO/IEC 20000-1:2018/ Hệ thống quản lý Dịch vụ Công nghệ thông tin	7
ISO/IEC 20000-1:2018 Requirements / Các yêu cầu của ISO/IEC 20000-1:2018	7
ISO/IEC 20000-1:2018 Implementation / Xây dựng và Áp dụng ISO/IEC 20000-1:2018	7
ISO/IEC 20000-1:2018 Lead Implementor / Nhà thực hành chuyên sâu ISO/IEC 20000-1:2018.....	7
ISO/IEC 20000-1:2018 Internal Auditor / Đánh giá nội bộ ISO/IEC 20000-1:2018.....	7
IRCA/CQI Certified: ISO/IEC 20000-1:2018 Lead Auditor / Đánh giá viên trưởng ISO/IEC 20000-1:2018.....	7
Medical Devices Thiết Bị Y Tế	8
ISO 13485:2016 - Medical Devices/ HTQL Thiết bị y tế	8
ISO 13485:2016 Introduction / Nhận thức ISO 13485:2016.....	8
ISO 13485:2016 Clause by Clause / Khóa đào tạo theo điều khoản của ISO 13485:2016.....	8
ISO 13485:2016 Implementation / Xây dựng và áp dụng ISO 13485:2016.....	8
ISO 13485:2016 Awareness & Internal Auditor / Nhận thức và Đánh giá viên nội bộ ISO 13485:2016.....	8
IRCA/CQI Certified: ISO 13485:2016 Lead Auditor / Đánh giá viên trưởng ISO 13485:2016.....	8
Medical Devices Regulation & Best Practices/ Thực hành tốt và Quy định về Thiết bị Y tế.....	8
Medical Device Single Audit Program (MDSAP) Fundamentals and Readiness/ Chương trình kiểm toán đơn thiết bị y tế - Các yêu cầu cơ bản và Tính sẵn sàng	8
Understanding of FDA 21 CFR Part 820 Quality System Regulation/ Hiểu về Quy định Hệ thống quản lý FDA 21 CFR Part 820	8
Implementation of the Medical Device Regulation (MDR) for CE Marking/ Thực hành Các quy định về Thiết bị y tế cho Dấu CE.....	8
Risk Rủi Ro.....	9
ISO 45001 Occupational Health & Safety Management System HTQL An toàn & Sức khỏe Nghề nghiệp	9
ISO 45001:2018 Introduction / Legal documents related to occupational health / Giới thiệu ISO 45001:2018/ Giới thiệu các văn bản pháp lý liên quan đến sức khỏe nghề nghiệp	9
ISO 45001:2018 Implementation / Thực hành HTQL an toàn sức khỏe nghề nghiệp theo ISO 45001:2018.....	9
ISO 45001:2018 Awareness & Implementation / Nhận thức và Thực hành HTQL An toàn sức khỏe nghề nghiệp theo ISO 45001:2018.....	9



By Royal Charter

ISO 45001:2018 Lead Implementer / Nhà Thực hành chuyên sâu theo ISO 45001:2018 – BSI chứng nhận	9
ISO 45001:2018 Awareness & Internal Auditor / Nhận thức và Đánh giá viên nội bộ theo ISO 45001:2018.....	9
ISO 45001:2018 Migration and Implementing Changes / Thực hành các thay đổi theo ISO 45001:2018	9
ISO 45001:2018 Best Practice Migration Program / Chương trình Thực hành chuyển đổi tốt nhất theo ISO 45001:2018.....	9
ISO 45001:2018 Strategic Approach to Risk-Based Thinking/ Cách tiếp cận ISO 45001:2018 theo quan điểm quản lý rủi ro	9
ISO 45001:2018 Auditor Migration/ Đánh giá viên chuyển đổi theo ISO 45001:2018	9
IRCA/CQI Certified: ISO 45001:2018 Auditor Conversion / Đánh giá viên trưởng chuyển đổi HTQL An toàn sức khỏe nghề nghiệp theo ISO 45001:2018.....	9
IRCA/CQI Certified: ISO 45001:2018 Lead Auditor / Đánh giá viên trưởng HTQL An toàn sức khỏe nghề nghiệp theo ISO 45001:2018.....	9
Others of OHS Các Khóa Khác về An Toàn Sức Khỏe Nghề Nghiệp	10
OH&S Hazards Identification and Risk Assessment / Nhận diện mối nguy và Đánh giá rủi ro	10
Incident, Accident Investigation and Report / Điều tra báo cáo tai nạn, sự cố	10
HSE Officer / Chuyên viên HSE.....	10
HSE Manager (BSI Certified) / Nhà quản lý HSE (Chứng nhận từ BSI).....	10
Managing OHS for Supervisor / Quản lý OHS dành cho Quản đốc, Tổ trưởng	10
HSE & Labour management / Quản lý HSE vào lao động trong doanh nghiệp.....	10
Contractor Management / Quản lý Nhà thầu phụ.....	10
Safety Training according to 44/2016/NĐ-CP / Đào tạo về an toàn theo Nghị định 44/2016/NĐ-CP.....	10
ISO 22301:2012 - Business Continuity/ Quản lý Kinh doanh liên tục.....	10
ISO 22301:2012 Introduction / Giới thiệu ISO 22301:2012.....	10
ISO 22301:2012 Implementation / Thực hành ISO 22301:2012.....	10
ISO 22301:2012 Internal Auditor / Đánh giá viên nội bộ ISO 22301:2012.....	10
Business Continuity Management System (BCMS) Auditor/ Lead Auditor / Đánh giá viên trưởng Hệ thống Quản lý Kinh doanh liên tục.....	10
Business Continuity Plans (BCP) Principles & Practices/ Các Nguyên tắc và Thực hành Kế hoạch Kinh doanh liên tục.....	10
Business Impact Analysis/ Phân tích Tác động Kinh doanh	10
Crisis Management/ Quản lý Khủng hoảng	10
ISO 31000:2018 - Risk Management/ Quản lý rủi ro	11
ISO 31000:2018 Introduction / Giới thiệu ISO 31000:2018.....	11
ISO 31000:2018 Implement/ Thực hành ISO 31000:2018.....	11

Mastering risk assessment and optimizing risk management based on ISO 31000 and IEC/ ISO 31010 / <i>Nắm vững đánh giá rủi ro và tối ưu hóa quản lý rủi ro dựa trên ISO 31000 và IEC / ISO 31010</i>	11
Hazard Identification, Risk assessment and control measures / <i>Nhận diện mối nguy, đánh giá rủi ro và các biện pháp kiểm soát theo luật ATVSLĐ</i>	11
Supply Chain Management/ Quản lý Chuỗi cung ứng	11
Supply Chain Risk Management - Supplier Prequalification according to PAS 7000:2014/ <i>Quản lý rủi ro chuỗi cung ứng - Tuyển chọn nhà cung ứng theo PAS 7000:2014</i>	11
CT- PAT Requirement/ <i>Giới thiệu các yêu cầu của CT-PAT</i>	11
Supply Chain Management/ <i>Quản lý Chuỗi cung ứng</i>	11
SA 8000 Social Accountability Management System / Hệ thống Quản lý Trách nhiệm Xã hội SA 8000	11
SA 8000:2014 Awareness and Implementation/ Nhận thức và Thực hành HTQL Trách nhiệm Xã hội theo SA 8000:2014	11
SA 8000:2014 Awareness and Internal Auditor/ Nhận thức và Đánh giá viên nội bộ HTQL Trách nhiệm XH SA 8000:2014	11
CSR Officer/ Chuyên viên quản lý Trách nhiệm xã hội.....	11
Information Resilience Bền Vững Thông Tin.....	12
ISO/IEC 27001:2013/ Hệ thống quản lý Bảo mật thông tin	12
ISO/IEC 27001:2013 Introduction / <i>Giới thiệu ISO/IEC 27001:2013</i>	12
ISO/IEC 27001:2013 Implementation / <i>Thực hành ISO/IEC 27001:2013</i>	12
ISO/IEC 27001:2013 Awareness & Internal Auditor / <i>Nhận thức và Đánh giá viên nội bộ ISO/IEC 27001:2013</i>	12
ISO/IEC 27001:2013 Best Practices Program / <i>Chương trình Thực hành Chuyên sâu tốt nhất ISO/IEC 27001:2013</i>	12
ISO/IEC 27001:2013 Lead Implementer / <i>Nhà thực hành chuyên sâu ISO/IEC 27001:2013</i>	12
IRCA/CQI Certified: ISO/IEC 27001:2013 Lead Auditor / <i>Đánh giá viên trưởng ISO/IEC 27001:2013</i>	12
Others of Information Resilience Các Khóa Học Khác Về Bền Vững Thông Tin.....	12
ISO/IEC 27002:2013 Information Security Controls Implementation / <i>Thực hành kiểm soát an toàn thông tin ISO/IEC 27002:2013</i>	12
ISO/IEC 27701:2019 Requirements / <i>Các yêu cầu của ISO/IEC 27701:2019</i>	12
ISO/IEC 27701:2019 Implementation / <i>Thực hành ISO/IEC 27701:2019</i>	12
ISO/IEC 27701:2019 Auditor Conversion / <i>Đánh giá viên chuyển đổi ISO/IEC 27701:2019</i>	12
Introduction to Cloud Security and CSA STAR Certification / <i>Giới thiệu An ninh đám mây và chương trình chứng nhận CSA STAR</i>	12
Auditing Cloud Security for CSA STAR Certification / <i>Đánh giá an toàn đám mây theo chương trình chứng nhận CSA STAR</i>	12
Risk Assessment in Information Security / <i>Đánh giá rủi ro trong an ninh thông tin</i>	12



By Royal Charter

Food Thực Phẩm	13
FSSC & ISO 22000 Food Safety Management System HTQL An Toàn Thực phẩm	13
ISO 22000:2018 Awareness & Implementation / Nhận thức và Thực hành HTQL An toàn thực phẩm theo ISO 22000:2018.....	13
ISO 22000:2018 Awareness & Internal Auditor / Nhận thức và Đánh giá viên nội bộ HTQL An toàn thực phẩm theo ISO 22000:2018	13
Food safety management system (FSMS) Implementing changes (ISO 22000:2005 to ISO 22000:2018) / Thực hành các thay đổi từ ISO 22000:2005 sang ISO 22000:2018	13
ISO 22000:2018 FSMS Risked based thinking with HLS / Quan điểm quản lý rủi ro cùng cấu trúc cấp cao theo ISO 22000:2018.....	13
ISO 22000:2018 secretary skills for management systems / Nghiệp vụ thư ký Hệ thống quản lý theo tiêu chuẩn ISO 22000:2018.....	13
IRCA/CQI Certified: ISO 22000:2018 Lead Auditor Training Course / Đánh giá viên trưởng HTQL An toàn thực phẩm theo ISO 22000:2018	13
FSSC 22000 V.5 Understanding / Hiểu về FSSC 22000	13
FSSC 22000 Implementing the Changes to FSSC 22000 V5 / Xây dựng Áp dụng những thay đổi theo FSSC 22000 Phiên bản 5.....	13
FSSC 22000 V.5 Auditor / Đánh giá viên FSSC 22000 V.5	13
FSSC 22000 V.5 Lead Auditor / Đánh giá viên Trưởng FSSC 22000 V.5	13
HACCP & GMP/ An toàn thực phẩm HACCP & Thực hành sản xuất tốt GMP	14
HACCP Implementation / Thực hành An toàn thực phẩm theo HACCP.....	14
HACCP Awareness & Internal Audit / Nhận thức và Đánh giá nội bộ an toàn thực phẩm theo HACCP.....	14
HACCP Planning and Implementation / Lập kế hoạch và Thực hiện HACCP.....	14
Good Manufacturing Practice / Thực hành sản xuất tốt	14
Other Safety Food Courses Các khóa đào tạo khác về An Toàn Thực Phẩm	15
BSI Catering Food Safety Certification / Chứng nhận từ BSI về An toàn cung cấp thực phẩm	15
Hazard Analysis and Critical Control Points (CCP) / Phân tích mối nguy và Kiểm soát các điểm giới hạn CCP	15
Food Safety and Hygiene Audit Checklist in Restaurants and Hotels / Chương trình đánh giá điều kiện vệ sinh an toàn thực phẩm nhà hàng và khách sạn	15
Effective Foreign Matter Management in the Food Industry / Quản lý các vật lạ một cách có hiệu quả trong chế biến thực phẩm	15
Preventing Deliberate Attack on Food and Drink according to PAS:2014 / Phòng ngừa tấn công có chủ đích thực phẩm và đồ uống theo PAS 96:2014	15
Food Safety in Restaurants, Nutrition Portion / Quản lý an toàn thực phẩm cho Nhà hàng, Đơn vị cung cấp suất ăn công nghiệp.	15

Calculation of Nutrition for Factory Workers / Thiết kế khẩu phần dinh dưỡng cho nhà máy	15
Food Safety Legal and Regulatory Requirements / Giới thiệu các văn bản pháp lý liên quan đến lĩnh vực An toàn thực phẩm.....	15
FSPCA Preventive Controls for Human Food (FSPCA & PCQI) / An toàn và kiểm soát phòng ngừa trong thực phẩm .15	15
Effective Food Safety Auditing / Nâng cao hiệu lực đánh giá vệ sinh an toàn thực phẩm	15
Quality Officer for Food Safety / Chuyên viên quản lý chất lượng an toàn thực phẩm	15
Quality Manager for Food Safety / Nhà quản lý chất lượng an toàn thực phẩm	15
Food Safety Manager – Hotels and Restaurants Sector / Chương trình kiểm soát chất lượng dành cho Nhà quản lý lĩnh vực nhà hàng khách sạn.....	15
Food Safety Manager – Fishery Sector / Chương trình kiểm soát chất lượng dành cho Nhà quản lý lĩnh vực thủy sản	15
Food Safety Manager – Dairy Sector / Chương trình kiểm soát chất lượng dành cho Nhà quản lý lĩnh vực sản xuất sữa.....	15
Sustainability Phát Triển Bền Vững	16
ISO 14001 Environmental Management System HTQL Môi Trường	16
ISO 14001:2015 Requirements / Nhận thức HTQL Môi trường theo ISO 14001:2015.....	16
ISO 14001:2015 Implementation / Thực hành HTQL Môi trường theo ISO 14001:2015	16
ISO 14001:2015 Awareness & Implementing / Nhận thức và thực hành HTQL Môi trường theo ISO 14001:2015	16
ISO 14001:2015 Internal Auditor / Đánh giá viên HTQL Môi trường theo ISO 14001:2015.....	16
ISO 14001:2015 Awareness & Internal Auditor / Nhận thức và đánh giá viên nội bộ HTQL Môi trường theo ISO 14001:2015	16
ISO 14001:2015 Lead Implementer / Nhà thực hành chuyên sâu HTQL Môi trường theo ISO 14001:2015.....	16
ISO 14001:2015 Best Practices Program / Chương trình Thực hành Chuyên sâu tốt nhất HTQL Môi trường theo ISO 14001:2015	16
IRCA/CQI Certified: ISO 14001:2015 Auditor Conversion/ Đánh giá viên trưởng chuyển đổi HTQL Môi trường ISO 14001:2015	16
IRCA/CQI Certified: ISO 14001:2015 Lead Auditor / Đánh giá viên trưởng HTQL Môi trường ISO 14001:2015	16
Environment legal and regulatory requirements / Giới thiệu các văn bản pháp lý liên quan đến lĩnh vực môi trường.16	16
Environment Aspect Identification and Impact assessment/ Nhận diện khía cạnh và đánh giá tác động môi trường .16	16
Environment performance indicators according to ISO 14031 / Thiết lập chỉ số đo lường kết quả hoạt động môi trường theo ISO 14031.....	16
Materials follow cost according to ISO 14051 / Tính toán dòng chảy nguyên liệu MFCA theo tiêu chuẩn ISO 14051- Giải pháp giảm thiểu lãng phí.....	17
ISO 50001 Energy Management System HTQL Năng lượng	17



ISO 50001:2018 Introduction & Energy Efficiency Using / Giới thiệu ISO 50001 và Phương pháp sử dụng năng lượng hiệu quả	17
ISO 50001:2018 Implementation/ Thực hành ISO 50001:2018	17
ISO 50001:2018 Awareness and Internal Auditor/ Nhận thức và đánh giá viên nội bộ ISO 50001:2018	17
How to improve the energy performance of your organization – An introduction to ISO 50001 / Cách cải thiện hiệu suất năng lượng của tổ chức – Giới thiệu về ISO 50001	17
Methodology of utilizing energy economically, effectively, complying with legal requirements/ Sử dụng năng lượng tiết kiệm, hiệu quả, tuân thủ yêu cầu pháp luật.....	17
IRCA/CQI Certified: ISO 50001:2018 Lead Auditor/ Đánh giá viên trưởng HTQL Năng lượng ISO 50001:2018	17
ISO 14064 Greenhouse Gas ISO 14064 Khí nhà kính.....	17
Green House Gas quantification process and reporting/ Phương pháp xác định Khí nhà kính và cách lập báo cáo....	17
BS ISO 55001:2014 Asset Management/ BS ISO 55001:2014 Quản lý Tài sản	17
Fundamentals of Asset Management/ Nền tảng của Quản lý Tài sản.....	17
Requirements of BS 55001:2014/ Các yêu cầu của BS ISO 55001:2014	17
Key Elements of Auditing BS ISO 55001:2014/ Các yếu tố cốt lõi để đánh giá BS ISO 55001:2014	17
Built Environment Xây Dựng	18
BIM (Building Information Modeling) Quản lý Thông Tin Công Trình	18
BIM Strategic Understanding Training Course / Giới thiệu chiến lược xây dựng mô hình thông tin	18
BIM Fundamentals / Nhận thức về xây dựng mô hình thông tin.....	18
BIM Processes and Procedures Training Course / Các quá trình và thủ tục phát triển theo BIM	18
Building Information Modelling (BIM) - ISO 19650 Part 2: Project Delivery Phase / BIM ISO 19650 Phần 2: Giai đoạn bàn giao dự án	18
BIM Strategic Implementation Training Course / Thực hành chiến lược xây dựng mô hình thông tin (BIM)	18
ISO 41001 Facility Management/ ISO 41001 Quản lý Nhà xưởng.....	18
ISO 41001:2018 Requirements / Các yêu cầu của ISO 41001:2018	18
ISO 41001:2018 Implement / Thực hành ISO 41001:2018.....	18
ISO 41001:2018 Internal Auditor/ Đánh giá viên nội bộ ISO 41001:2018.....	18
Operational Resilience Vận Hành Bền Vững.....	18
Lean Six Sigma	18
Lean Sigma Yellow Belt (LSYB) / Lean Six Sigma Đại Vàng.....	18
IASSC Certified: Lean Sigma Green Belt (LSGB) with optional IASSC examination & certification/ Lean Six Sigma Đại Xanh chuẩn IASSC.....	18
IASSC Certified: Lean Sigma Black Belt (LSBB) with optional IASSC examination & certification/ Lean Six Sigma Đại Đen chuẩn IASSC	18

BSI Certified: Certified Lean Practitioner / <i>Chuyên Viên Ứng Dụng Lean</i>	18
BSI Certified: Certified Lean Expert / <i>Chuyên Gia Lean</i>	18
BSI Certified: Certified Lean Master / <i>Bậc Thầy Lean</i>	18
Process Improvement Cải Tiến Quá Trình.....	19
Enhancing Process Efficiencies with Value Stream Management / <i>Nâng cao hiệu suất quá trình nhờ quản lý chuỗi giá trị</i>	19
5S Principles and Implementation / <i>Thực hành 5S</i>	19
Effective Root Cause Analysis / <i>Truy tìm nguyên nhân gốc hiệu quả</i>	19
Problem Solving Through 7QC Tools / <i>Cải tiến quá trình kinh doanh thông qua 7 công cụ quản lý</i>	19
8-Disciplines Team-Oriented Problem-Solving Technique / <i>Kỹ thuật giải quyết vấn đề theo nhóm dựa trên 8 nguyên tắc</i>	19
Practical Design of Experiment (DOE) / <i>Thiết kế thực nghiệm DOE</i>	19
Total Productive Maintenance (TPM): Key To Production Effectiveness / <i>Duy trì hiệu suất tổng thể: Chìa khóa hiệu lực năng suất</i>	19
Effective PDCA Management & Deployment Techniques / <i>Kỹ thuật triển khai và Quản lý PDCA hiệu quả</i>	19
Setting Key Performance Indicator (KPI)/ <i>Thiết lập chỉ số đo lường kết quả hoạt động (KPI)</i>	19
Balance Scorecard / <i>Hệ thống thẻ điểm cân bằng</i>	19
Fundamental of Acceptance Sampling / <i>Nền tảng của mẫu được chấp thuận</i>	19
An Effective Calibration System/ <i>Hệ thống Hiệu chuẩn có hiệu lực</i>	19
Gauge Repeatability and Reproducibility/ <i>Phân tích Độ chụm và Độ tái lập</i>	19
Effective Thinking in Problem Solving/ <i>Ứng dụng tư duy hiệu quả trong việc giải quyết vấn đề</i>	19
Effective Planning & Organizing Skills/ <i>Kỹ năng lập kế hoạch và tổ chức hiệu quả</i>	19
Effective Implementation of Document Information Systems/ <i>Thực hành hệ thống thông tin dạng văn bản có hiệu lực</i>	19
BSI Certified: Process Improvement Practitioner / <i>Cải Tiến Quá Trình: Cơ bản -Dành cho Chuyên Viên Cải Tiến</i> ...	19
BSI Certified: Process Improvement Professional / <i>Cải Tiến Quá Trình: Nâng cao - Dành cho Chuyên Gia Cải Tiến</i>	19
BSI Certified: Process Improvement Auditor / <i>Cải Tiến Quá Trình: Dành cho các Đánh Giá Viên</i>	19
Management & Soft Skills Quản Lý & Kỹ Năng Mềm	20
Management / Quản Lý.....	20
Project Management / <i>Quản Lý Dự án</i>	20
Change Management / <i>Quản Lý Sự thay đổi</i>	20
Total Quality Management/ <i>Quản lý chất lượng toàn diện</i>	20



Effective Implementation of Document Information Systems/ <i>Thực hành hệ thống thông tin dạng văn bản có hiệu lực</i>	20
Management System Audit Report Writing / <i>Kỹ năng lập báo cáo đánh giá hệ thống quản lý</i>	20
BSI Certified: Quality Manager / <i>Nhà quản lý chất lượng (BSI cấp chứng nhận)</i>	20
Quality Officer for Construction Industry / <i>Chuyên viên quản lý chất lượng cho ngành Xây dựng</i>	20
BSI Certified: Quality Manager for Construction Industry / <i>Nhà quản lý chất lượng cho ngành Xây dựng (BSI cấp chứng nhận)</i>	20
Quality Officer for Textile & Garment / <i>Chuyên viên quản lý chất lượng cho ngành Dệt may</i>	20
BSI Certified: Quality Manager for Textile and Garment / <i>Nhà quản lý chất lượng cho ngành Dệt may (BSI cấp chứng nhận)</i>	20
QA/QC skills / <i>Kỹ năng Giám sát và Kiểm soát chất lượng</i>	20
Soft Skills / Kỹ Năng Mềm	21
Train The Trainer / <i>Đào tạo kỹ năng Huấn luyện</i>	21
Customer Service Skills / <i>Kỹ năng Dịch vụ khách hàng</i>	21
Effective Delegation and Motivation Skills / <i>Kỹ năng Ủy thác hiệu quả và Tạo động lực</i>	21
Planning & Organization Skills / <i>Kỹ năng Tổ chức và Hoạch định công việc</i>	21

Employee Evaluation & Situational Leadership Skills / <i>Kỹ năng Đánh giá và Lãnh đạo theo tình huống</i>	21
Influencing Leadership Skills / <i>Kỹ năng Lãnh đạo tạo ảnh hưởng</i>	21
Supervisor Skills / <i>Kỹ năng Giám sát</i>	21
The Art of Customer Complaint Handling / <i>Nghệ thuật xử lý khiếu nại của khách hàng</i>	21
Communication Skills for Auditor / <i>Kỹ năng Giao tiếp dành cho Đánh giá viên</i>	21
Effective Communication Skills/ <i>Kỹ năng Giao tiếp hiệu quả</i>	21
The Art of Motivation/ <i>Nghệ thuật tạo động lực</i>	21
Situational Presentation Skills/ <i>Kỹ năng Trình bày theo tình huống</i>	21
Mentoring & Coaching Skills / <i>Kỹ năng Hướng dẫn và Huấn luyện</i>	21
Critical Thinking / <i>Tư duy phản biện</i>	21
Business Negotiation Skills / <i>Kỹ năng Đàm phán trong kinh doanh</i>	21
Other Optimized Courses/ Những khóa học thiết kế theo yêu cầu	21
Leadership Programs / <i>Chương Trình Đào tạo xây dựng năng lực Lãnh Đạo</i>	21
TPM Programs/ <i>Chương trình Đào tạo xây dựng Duy trì hiệu suất tổng thể nâng cao</i>	21
HSE Programs/ <i>Chương trình đào tạo Đội ngũ chuyên gia HSE</i>	21



Performance | Năng Lực

COURSE KHÓA HỌC	Days Ngày	JAN T1	FEB T2	MAR T3	APR T4	MAY T5	JUN T6	JUL T7	AUG T8	SEP T9	OCT T10	NOV T11	DEC T12
ISO 9001 Quality Management System Hệ thống Quản lý Chất lượng ISO 9001:2015													
ISO 9001:2015 Awareness / Nhận thức ISO 9001:2015	1		10			25			28			2	
ISO 9001:2015 Awareness and Implementation / Nhận thức và Thực hành ISO 9001:2015	3						3-5			14-16			
ISO 9001:2015 Awareness and Internal Auditor / Nhận thức và Đánh giá viên nội bộ ISO 9001:2015	3	2-4		2-4		27-29			5-7		5-7		14-16
ISO 9001:2015 Lead Implementer / Nhà thực hành chuyên sâu Hệ thống QLCL ISO 9001:2015	5				20-24					21-25			
Basic requirements for measurement and methodology to meet the requirements of clause 7.1.5.2, ISO 9001:2015 / Các yêu cầu cơ bản về đo lường và cách thức đáp ứng yêu cầu của điều khoản 7.1.5.2, ISO 9001:2015	2				6-7					10-11			
IRCA/CQI Certified ISO 9001:2015 Auditor Conversion / Đánh giá viên trưởng chuyển đổi HTQL Chất lượng ISO 9001:2015	3				15-17								16-18
IRCA/CQI Certified: ISO 9001:2015 Lead Auditor / Đánh giá viên trưởng HTQL Chất lượng ISO 9001:2015	5	13-17		9-13		25-29		20-24		7-11		16-20	

Integrated Management System HTQL Tích hợp													
Integrated Management to PAS 99 Implementation / Thực hành HTQL Tích hợp theo PAS 99	2		20-21							7-8			
Internal Auditor according to ISO 9001:2015, ISO 14001:2015 / Đánh giá viên nội bộ HTQL Tích hợp theo ISO 9001:2015 & ISO 14001:2015	2				9-10						1-2		
Internal Auditor according to ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, & ISO 45001:2018 / Đánh giá viên nội bộ HTQL Khóa đào tạo Tích hợp ISO 9001:2015, ISO 14001:2015 & ISO 45001:2018	3	6-8				6-8		22-24			5-7		2-4
Lead Auditor training course according to ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, & ISO 45001:2018 / Đánh giá viên trưởng HTQL Tích hợp Chất lượng, Môi trường & An toàn sức khỏe nghề nghiệp theo ISO 9001:2015, ISO 14001:2015 & ISO 45001:2015	5				13-17				24-28				

Các khóa học được dạy bằng tiếng Việt, trừ khi có thông báo khác. Các điều khoản và điều kiện về việc đào tạo public được áp dụng. Chi phí khóa học chịu thuế VAT 10%.



IATF 16949 Automotive Công Nghiệp Sản Xuất Xe Hơi												
IATF 16949:2016 Requirements / <i>Các yêu cầu của HTQL Chất lượng IATF 16949:2016</i>	2					18-19					19-20	
IATF 16949:2016 Implementation / <i>Thực hành HTQL Chất lượng IATF 16949:2016</i>	2		27-28							3-4		
IATF 16949:2016 Internal Audit / <i>Đánh giá viên nội bộ theo IATF 16949:2016</i>	2			19-20				23-24				26-27
IATF 16949:2016 Awareness and Internal Auditor / <i>Nhận thực và Đánh giá viên nội bộ theo IATF 16949:2016</i>	4				21-24			21-24				24-27
5 Core Tools according to IATF 16949:2016 / 5 Công cụ Kiểm soát, Cải tiến, và Quản lý theo IATF 16949:2016												
5 Core Tools according to IATF 16949:2016 / <i>5 Công cụ Kiểm soát, Cải tiến, và Quản lý theo IATF 16949:2016</i>	4			16-19						24-27		21-24
AIAG and VDA Process Failure Mode and Effects Analysis (PFMEA) / <i>Phân tích Sai hỏng và Tác động của quá trình theo AIAG và VDA</i>	2	3-4				7-8					1-2	
Statistical Process Control (SPC) Training Course / <i>Kiểm soát quá trình bằng phương pháp thống kê</i>	3	13-15			15-17			1-3			26-28	
Measurement Systems Analysis (MSA) / <i>Phân tích Hệ thống đo lường</i>	1		7				1					11
Advanced Product Quality Planning (APQP) and Control Plan Methodology / <i>Phương pháp Hoạch định chất lượng trước khi sản xuất và Kế hoạch kiểm soát</i>	1		14				8					18
Production Part Approval Process (PPAP) / <i>Quá trình phê duyệt sản xuất</i>	1			3				7				10
ISO 17025:2017/ Hệ thống quản lý cho Phòng Thí nghiệm												
ISO 17025:2017 Implementation / <i>Thực hành ISO 17025:2017</i>	2		24-25						13-14			
ISO 17025:2017 Awareness & Internal Auditor / <i>Nhận thức và Đánh giá viên nội bộ ISO 17025:2017</i>	3			11-13						9-11		28-30
ISO/IEC 20000-1:2018/ Hệ thống quản lý Dịch vụ Công nghệ thông tin												
ISO/IEC 20000-1:2018 Requirements / <i>Các yêu cầu của ISO/IEC 20000-1:2018</i>	1			30						25		
ISO/IEC 20000-1:2018 Implementation / <i>Xây dựng và Áp dụng ISO/IEC 20000-1:2018</i>	2				20-21			30-31				
ISO/IEC 20000-1:2018 Lead Implementor / <i>Nhà thực hành chuyên sâu ISO/IEC 20000-1:2018</i>	5						15-19					16-20
ISO/IEC 20000-1:2018 Internal Auditor / <i>Đánh giá nội bộ ISO/IEC 20000-1:2018</i>	2					25-26			24-25			
IRCA/CQI Certified: ISO/IEC 20000-1:2018 Lead Auditor / <i>Đánh giá viên trưởng ISO/IEC 20000-1:2018</i>	5						8-12					9-13

Các khóa học được dạy bằng tiếng Việt, trừ khi có thông báo khác. Các điều khoản và điều kiện về việc đào tạo public được áp dụng. Chi phí khóa học chịu thuế VAT 10%.



Medical Devices | Thiết Bị Y Tế

COURSE KHÓA HỌC	Days Ngày	JAN T1	FEB T2	MAR T3	APR T4	MAY T5	JUN T6	JUL T7	AUG T8	SEP T9	OCT T10	NOV T11	DEC T12
ISO 13485:2016 - Medical Devices/ HTQL Thiết bị y tế													
ISO 13485:2016 Introduction / <i>Nhận thức ISO 13485:2016</i>	1		10			22				18			21
ISO 13485:2016 Clause by Clause / <i>Khóa đào tạo theo điều khoản của ISO 13485:2016</i>	2				13-14		15-16				26-27		
ISO 13485:2016 Implementation / <i>Xây dựng và áp dụng ISO 13485:2016</i>	2			19-20				30-31				5-6	
ISO 13485:2016 Awareness & Internal Auditor / <i>Nhận thức và Đánh giá viên nội bộ ISO 13485:2016</i>	3	9-11				13-15			19-21				2-4
IRCA/CQI Certified: ISO 13485:2016 Lead Auditor / <i>Đánh giá viên trưởng ISO 13485:2016</i>	5				13-17						12-16		

Medical Devices Regulation & Best Practices/ Thực hành tốt và Quy định về Thiết bị Y tế													
Medical Device Single Audit Program (MDSAP) Fundamentals and Readiness/ <i>Chương trình kiểm toán đơn thiết bị y tế - Các yêu cầu cơ bản và Tính sẵn sàng</i>	2		24-25							14-15			
Understanding of FDA 21 CFR Part 820 Quality System Regulation/ <i>Hiểu về Quy định Hệ thống quản lý FDA 21 CFR Part 820</i>	2			26-27							24-25		
Implementation of the Medical Device Regulation (MDR) for CE Marking/ <i>Thực hành Các quy định về Thiết bị y tế cho Dấu CE</i>	3								19-21				

Các khóa học được dạy bằng tiếng Việt, trừ khi có thông báo khác. Các điều khoản và điều kiện về việc đào tạo public được áp dụng. Chi phí khóa học chịu thuế VAT 10%.

<https://www.bsigroup.com/en-VN/> | Số điện thoại của chúng tôi: +84 (28) 38 200 066 | info.vietnam@bsigroup.com



Risk | Rủi Ro

COURSE KHÓA HỌC	Days Ngày	JAN T1	FEB T2	MAR T3	APR T4	MAY T5	JUN T6	JUL T7	AUG T8	SEP T9	OCT T10	NOV T11	DEC T12
ISO 45001 Occupational Health & Safety Management System HTQL An toàn & Sức khỏe Nghề nghiệp													
ISO 45001:2018 Introduction / Legal documents related to occupational health / Giới thiệu ISO 45001:2018/ Giới thiệu các văn bản pháp lý liên quan đến sức khỏe nghề nghiệp	1	6			10				28			20	
ISO 45001:2018 Implementation / Thực hành HTQL an toàn sức khỏe nghề nghiệp theo ISO 45001:2018	2			19-20			25-26			21-22			17-18
ISO 45001:2018 Awareness & Implementation / Nhận thức và Thực hành HTQL An toàn sức khỏe nghề nghiệp theo ISO 45001:2018	3			18-20			29/6-1/7			23-25			14-16
ISO 45001:2018 Lead Implementer / Nhà Thực hành chuyên sâu theo ISO 45001:2018 – BSI chứng nhận	5			2-6						7-11			
ISO 45001:2018 Awareness & Internal Auditor / Nhận thức và Đánh giá viên nội bộ theo ISO 45001:2018	3		26-28			6-8			19-21			16-18	
ISO 45001:2018 Migration and Implementing Changes / Thực hành các thay đổi theo ISO 45001:2018	2	17-18		18-19			29-30			23-24			14-15
ISO 45001:2018 Best Practice Migration Program / Chương trình Thực hành chuyển đổi tốt nhất theo ISO 45001:2018	4					25-28						23-27	
ISO 45001:2018 Strategic Approach to Risk-Based Thinking/ Cách tiếp cận ISO 45001:2018 theo quan điểm quản lý rủi ro	1		10						17				21
ISO 45001:2018 Auditor Migration/ Đánh giá viên chuyển đổi theo ISO 45001:2018	2	3-4					15-16				19-20		
IRCA/CQI Certified: ISO 45001:2018 Auditor Conversion / Đánh giá viên trưởng chuyển đổi HTQL An toàn sức khỏe nghề nghiệp theo ISO 45001:2018	3					18-20							3-5
IRCA/CQI Certified: ISO 45001:2018 Lead Auditor / Đánh giá viên trưởng HTQL An toàn sức khỏe nghề nghiệp theo ISO 45001:2018	5		17-21		20-24			6-10			12-16		

Các khóa học được dạy bằng tiếng Việt, trừ khi có thông báo khác. Các điều khoản và điều kiện về việc đào tạo public được áp dụng. Chi phí khóa học chịu thuế VAT 10%.

<https://www.bsigroup.com/en-VN/> | Số điện thoại của chúng tôi: +84 (28) 38 200 066 | info.vietnam@bsigroup.com



Others of OHS Các Khóa Khác về An Toàn Sức Khỏe Nghề Nghiệp												
OH&S Hazards Identification and Risk Assessment / Nhận diện môi nguy và Đánh giá rủi ro	2			26-27			11-12			17-18		3-4
Incident, Accident Investigation and Report / Điều tra báo cáo tai nạn, sự cố	2					18-19					12-13	
HSE Officer / Chuyên viên HSE	3		24-26				1-3			7-9		21-23
HSE Manager (BSI Certified) / Nhà quản lý HSE (Chứng nhận từ BSI)	5		24-28				1-5			7-11		21-25
Managing OHS for Supervisor / Quản lý OHS dành cho Quản đốc, Tổ trưởng	3			25-27				13-15				11-13
HSE & Labour management / Quản lý HSE vào lao động trong doanh nghiệp	4				14-17						19-22	
Contractor Management / Quản lý Nhà thầu phụ	2	6-7				4-5				28-29		
Safety Training according to 44/2016/NĐ-CP / Đào tạo về an toàn theo Nghị định 44/2016/NĐ-CP												Inhouse course as per request from the company/ Tổ chức theo nhu cầu của doanh nghiệp

ISO 22301:2012 - Business Continuity/ Quản lý Kinh doanh liên tục												
ISO 22301:2012 Introduction / Giới thiệu ISO 22301:2012	1							29				
ISO 22301:2012 Implementation / Thực hành ISO 22301:2012	2			6-7						17-18		
ISO 22301:2012 Internal Auditor / Đánh giá viên nội bộ ISO 22301:2012	2					14-15						5-6
Business Continuity Management System (BCMS) Auditor/ Lead Auditor / Đánh giá viên trưởng Hệ thống Quản lý Kinh doanh liên tục	5							13-17				7-11
Business Continuity Plans (BCP) Principles & Practices/ Các Nguyên tắc và Thực hành Kế hoạch Kinh doanh liên tục	1			10							20	
Business Impact Analysis/ Phân tích Tác động Kinh doanh	1						29					30
Crisis Management/ Quản lý Khủng hoảng	1				27				28			

Các khóa học được dạy bằng tiếng Việt, trừ khi có thông báo khác. Các điều khoản và điều kiện về việc đào tạo public được áp dụng. Chi phí khóa học chịu thuế VAT 10%.

<https://www.bsigroup.com/en-VN/> | Số điện thoại của chúng tôi: +84 (28) 38 200 066 | info.vietnam@bsigroup.com



Cập nhật tháng 10/2019

ISO 31000:2018 - Risk Management/ <i>Quản lý rủi ro</i>												
ISO 31000:2018 Introduction / <i>Giới thiệu ISO 31000:2018</i>	1			16				20				16
ISO 31000:2018 Implement/ <i>Thực hành ISO 31000:2018</i>	2			17-18				21-22				17-18
Mastering risk assessment and optimizing risk management based on ISO 31000 and IEC/ ISO 31010 / <i>Nắm vững đánh giá rủi ro và tối ưu hóa quản lý rủi ro dựa trên ISO 31000 và IEC / ISO 31010</i>	3	15-17			8-10					12-14		25-27
Hazard Identification, Risk assessment and control measures / <i>Nhận diện mối nguy, đánh giá rủi ro và các biện pháp kiểm soát theo luật ATVSLĐ</i>	3			23-25						9-11		

Supply Chain Management/ <i>Quản lý Chuỗi cung ứng</i>												
Supply Chain Risk Management - Supplier Prequalification according to PAS 7000:2014/ <i>Quản lý rủi ro chuỗi cung ứng - Tuyển chọn nhà cung ứng theo PAS 7000:2014</i>	2		10-11					29-30				
CT- PAT Requirement/ <i>Giới thiệu các yêu cầu của CT-PAT</i>	2				21-22					3-4		15-16
Supply Chain Management/ <i>Quản lý Chuỗi cung ứng</i>	3									21-23		

SA 8000 Social Accountability Management System / <i>Hệ thống Quản lý Trách nhiệm Xã hội SA 8000</i>												
SA 8000:2014 Awareness and Implementation/ <i>Nhận thức và Thực hành HTQL Trách nhiệm Xã hội theo SA 8000:2014</i>	3					13-15						11-13
SA 8000:2014 Awareness and Internal Auditor/ <i>Nhận thức và Đánh giá viên nội bộ HTQL Trách nhiệm XH SA 8000:2014</i>	3	6-8						27-29				
CSR Officer/ <i>Chuyên viên quản lý Trách nhiệm xã hội</i>	2				29-30					21-23		

Các khóa học được dạy bằng tiếng Việt, trừ khi có thông báo khác. Các điều khoản và điều kiện về việc đào tạo public được áp dụng. Chi phí khóa học chịu thuế VAT 10%.

<https://www.bsigroup.com/en-VN/> | Số điện thoại của chúng tôi: +84 (28) 38 200 066 | info.vietnam@bsigroup.com



Information Resilience | Bền Vững Thông Tin

COURSE KHÓA HỌC	Days Ngày	JAN T1	FEB T2	MAR T3	APR T4	MAY T4	JUN T6	JUL T7	AUG T8	SEP T9	OCT T10	NOV T11	DEC T12
ISO/IEC 27001:2013/ Hệ thống quản lý Bảo mật thông tin													
ISO/IEC 27001:2013 Introduction / <i>Giới thiệu ISO/IEC 27001:2013</i>	1			25			22			14			9
ISO/IEC 27001:2013 Implementation / <i>Thực hành ISO/IEC 27001:2013</i>	2		24-25			18-19			10-11				
ISO/IEC 27001:2013 Awareness & Internal Auditor / <i>Nhận thức và Đánh giá viên nội bộ ISO/IEC 27001:2013</i>	2			25-27			22-24			14-16			9-11
ISO/IEC 27001:2013 Best Practices Program / <i>Chương trình Thực hành Chuyên sâu tốt nhất ISO/IEC 27001:2013</i>	5							20-24					
ISO/IEC 27001:2013 Lead Implementer / <i>Nhà thực hành chuyên sâu ISO/IEC 27001:2013</i>	5						8-12				19-23		
IRCA/CQI Certified: ISO/IEC 27001:2013 Lead Auditor / <i>Đánh giá viên trưởng ISO/IEC 27001:2013</i>	5				20-24							16-20	

Others of Information Resilience Các Khóa Học Khác Về Bền Vững Thông Tin													
ISO/IEC 27002:2013 Information Security Controls Implementation / <i>Thực hành kiểm soát an toàn thông tin ISO/IEC 27002:2013</i>	2					11-12						23-24	
ISO/IEC 27701:2019 Requirements / <i>Các yêu cầu của ISO/IEC 27701:2019</i>	1				8				19				21
ISO/IEC 27701:2019 Implementation / <i>Thực hành ISO/IEC 27701:2019</i>	2				9-10				20-21				22-23
ISO/IEC 27701:2019 Auditor Conversion / <i>Đánh giá viên chuyển đổi ISO/IEC 27701:2019</i>	1					18		13			26		
Introduction to Cloud Security and CSA STAR Certification / <i>Giới thiệu An ninh đám mây và chương trình chứng nhận CSA STAR</i>	1	Inhouse course as per request from the company/ Tổ chức theo nhu cầu của doanh nghiệp											
Auditing Cloud Security for CSA STAR Certification / <i>Đánh giá an toàn đám mây theo chương trình chứng nhận CSA STAR</i>	2	Inhouse course as per request from the company/ Tổ chức theo nhu cầu của doanh nghiệp											
Risk Assessment in Information Security / <i>Đánh giá rủi ro trong an ninh thông tin</i>	1	Inhouse course as per request from the company/ Tổ chức theo nhu cầu của doanh nghiệp											

Các khóa học được dạy bằng tiếng Việt, trừ khi có thông báo khác. Các điều khoản và điều kiện về việc đào tạo public được áp dụng. Chi phí khóa học chịu thuế VAT 10%.



Food | Thực Phẩm

COURSE KHÓA HỌC	Days Ngày	JAN T1	FEB T2	MAR T3	APR T4	MAY T5	JUN T6	JUL T7	AUG T8	SEP T9	OCT T10	NOV T11	DEC T12
FSSC & ISO 22000 Food Safety Management System HTQL An Toàn Thực phẩm													
ISO 22000:2018 Awareness & Implementation / Nhận thức và Thực hành HTQL An toàn thực phẩm theo ISO 22000:2018	2			11-13							7-9		
ISO 22000:2018 Awareness & Internal Auditor / Nhận thức và Đánh giá viên nội bộ HTQL An toàn thực phẩm theo ISO 22000:2018	3		23-25			25-27				9-11			
Food safety management system (FSMS) Implementing changes (ISO 22000:2005 to ISO 22000:2018) / Thực hành các thay đổi từ ISO 22000:2005 sang ISO 22000:2018	2			12-13			22-23			21-22			
ISO 22000:2018 FSMS Risked based thinking with HLS / Quan điểm quản lý rủi ro cùng cấu trúc cấp cao theo ISO 22000:2018	2					21-22				24-25			
ISO 22000:2018 secretary skills for management systems / Nghiệp vụ thư ký Hệ thống quản lý theo tiêu chuẩn ISO 22000:2018	2				16-17				20-21				
IRCA/CQI Certified: ISO 22000:2018 Lead Auditor Training Course / Đánh giá viên trưởng HTQL An toàn thực phẩm theo ISO 22000:2018	5						15-19					16-20	
FSSC 22000 V.5 Understanding / Hiểu về FSSC 22000	1		10			26					26		
FSSC 22000 Implementing the Changes to FSSC 22000 V5 / Xây dựng Áp dụng những thay đổi theo FSSC 22000 Phiên bản 5	1		11			27					27		
FSSC 22000 V.5 Auditor / Đánh giá viên FSSC 22000 V.5	2			23-24			29-30					9-10	
FSSC 22000 V.5 Lead Auditor / Đánh giá viên Trưởng FSSC 22000 V.5	5					4-8					12-16		

Các khóa học được dạy bằng tiếng Việt, trừ khi có thông báo khác. Các điều khoản và điều kiện về việc đào tạo public được áp dụng. Chi phí khóa học chịu thuế VAT 10%.

<https://www.bsigroup.com/en-VN/> | Số điện thoại của chúng tôi: +84 (28) 38 200 066 | info.vietnam@bsigroup.com

HACCP & GMP/ An toàn thực phẩm HACCP & Thực hành sản xuất tốt GMP												
HACCP Implementation / Thực hành An toàn thực phẩm theo HACCP	2				1-2			23-24				5-6
HACCP Awareness & Internal Audit / Nhận thức và Đánh giá nội bộ an toàn thực phẩm theo HACCP	3			18-20			24-26				14-16	
HACCP Planning and Implementation / Lập kế hoạch và Thực hiện HACCP	2				16-17					17-18		
Good Manufacturing Practice / Thực hành sản xuất tốt	2					18-19					5-6	

Các khóa học được dạy bằng tiếng Việt, trừ khi có thông báo khác. Các điều khoản và điều kiện về việc đào tạo public được áp dụng. Chi phí khóa học chịu thuế VAT 10%.

<https://www.bsigroup.com/en-VN/> | Số điện thoại của chúng tôi: +84 (28) 38 200 066 | info.vietnam@bsigroup.com



Other Safety Food Courses Các khóa đào tạo khác về An Toàn Thực Phẩm												
BSI Catering Food Safety Certification / Chứng nhận từ BSI về An toàn cung cấp thực phẩm	1			2				14				23
Hazard Analysis and Critical Control Points (CCP) / Phân tích mối nguy và Kiểm soát các điểm giới hạn CCP	2				16-17					10-11		
Food Safety and Hygiene Audit Checklist in Restaurants and Hotels / Chương trình đánh giá điều kiện vệ sinh an toàn thực phẩm nhà hàng và khách sạn	2					21-22				24-25		
Effective Foreign Matter Management in the Food Industry / Quản lý các vật lạ một cách có hiệu quả trong chế biến thực phẩm	1		25								30	
Preventing Deliberate Attack on Food and Drink according to PAS:2014 / Phòng ngừa tấn công có chủ đích thực phẩm và đồ uống theo PAS 96:2014	2		20-21							17-18		
Food Safety in Restaurants, Nutrition Portion / Quản lý an toàn thực phẩm cho Nhà hàng, Đơn vị cung cấp suất ăn công nghiệp.	3			11-13							14-16	
Calculation of Nutrition for Factory Workers / Thiết kế khẩu phần dinh dưỡng cho nhà máy	2			12-13							15-16	
Food Safety Legal and Regulatory Requirements / Giới thiệu các văn bản pháp lý liên quan đến lĩnh vực An toàn thực phẩm	1			2				31				
FSPCA Preventive Controls for Human Food (FSPCA & PCQI) / An toàn và kiểm soát phòng ngừa trong thực phẩm	3	15-17					25-27			23-25		
Effective Food Safety Auditing / Nâng cao hiệu lực đánh giá vệ sinh an toàn thực phẩm	2		20-21						6-7			
Quality Officer for Food Safety / Chuyên viên quản lý chất lượng an toàn thực phẩm	3				20-22					10-12		
Quality Manager for Food Safety / Nhà quản lý chất lượng an toàn thực phẩm	5				20-24					10-14		
Food Safety Manager – Hotels and Restaurants Sector / Chương trình kiểm soát chất lượng dành cho Nhà quản lý lĩnh vực nhà hàng khách sạn	5	Inhouse course as per request from the company/ Tổ chức theo nhu cầu của doanh nghiệp										
Food Safety Manager – Fishery Sector / Chương trình kiểm soát chất lượng dành cho Nhà quản lý lĩnh vực thủy sản	5	Inhouse course as per request from the company/ Tổ chức theo nhu cầu của doanh nghiệp										
Food Safety Manager – Dairy Sector / Chương trình kiểm soát chất lượng dành cho Nhà quản lý lĩnh vực sản xuất sữa		Inhouse course as per request from the company/ Tổ chức theo nhu cầu của doanh nghiệp										

Các khóa học được dạy bằng tiếng Việt, trừ khi có thông báo khác. Các điều khoản và điều kiện về việc đào tạo public được áp dụng. Chi phí khóa học chịu thuế VAT 10%.

Sustainability | Phát Triển Bền Vững

COURSE KHÓA HỌC	Days Ngày	JAN T1	FEB T2	MAR T3	APR T4	MAY T5	JUN T6	JUL T7	AUG T8	SEP T9	OCT T10	NOV T11	DEC 12
ISO 14001 Environmental Management System HTQL Môi Trường													
ISO 14001:2015 Requirements / Nhận thức HTQL Môi trường theo ISO 14001:2015	1		17			27				16			16
ISO 14001:2015 Implementation / Thực hành HTQL Môi trường theo ISO 14001:2015	2				16-17					10-11			
ISO 14001:2015 Awareness & Implementing / Nhận thức và thực hành HTQL Môi trường theo ISO 14001:2015	3				15-17					9-11			
ISO 14001:2015 Internal Auditor / Đánh giá viên HTQL Môi trường theo ISO 14001:2015	2				13-14			23-24					10-11
ISO 14001:2015 Awareness & Internal Auditor / Nhận thức và đánh giá viên nội bộ HTQL Môi trường theo ISO 14001:2015	3		17-19			27-29				16-18			16-18
ISO 14001:2015 Lead Implementer / Nhà thực hành chuyên sâu HTQL Môi trường theo ISO 14001:2015	5							13-17				9-13	
ISO 14001:2015 Best Practices Program / Chương trình Thực hành Chuyên sâu tốt nhất HTQL Môi trường theo ISO 14001:2015	5							20-24					
IRCA/CQI Certified: ISO 14001:2015 Auditor Conversion/ Đánh giá viên trưởng chuyển đổi HTQL Môi trường ISO 14001:2015	3					11-13							7-9
IRCA/CQI Certified: ISO 14001:2015 Lead Auditor / Đánh giá viên trưởng HTQL Môi trường ISO 14001:2015	5			16-20			22-26				21-25		
Environment legal and regulatory requirements / Giới thiệu các văn bản pháp lý liên quan đến lĩnh vực môi trường	2	16-17					4-5			17-18			
Environment Aspect Identification and Impact assessment/ Nhận diện khía cạnh và đánh giá tác động môi trường	2		13-14				4-5			17-18			
Environment performance indicators according to ISO 14031 / Thiết lập chỉ số đo lường kết quả hoạt động môi trường theo ISO 14031	2			26-27					27-28				

Các khóa học được dạy bằng tiếng Việt, trừ khi có thông báo khác. Các điều khoản và điều kiện về việc đào tạo public được áp dụng. Chi phí khóa học chịu thuế VAT 10%.

<https://www.bsigroup.com/en-VN/> | Số điện thoại của chúng tôi: +84 (28) 38 200 066 | info.vietnam@bsigroup.com



Cập nhật tháng 10/2019

Materials follow cost according to ISO 14051 / <i>Tính toán dòng chảy nguyên liệu MFCA theo tiêu chuẩn ISO 14051- Giải pháp giảm thiểu lãng phí</i>	2					28-29						12-13	
---	---	--	--	--	--	-------	--	--	--	--	--	-------	--

ISO 50001 Energy Management System HTQL Năng lượng													
ISO 50001:2018 Introduction & Energy Efficiency Using / <i>Giới thiệu ISO 50001 và Phương pháp sử dụng năng lượng hiệu quả</i>	2		13-14				25-26					29-30	
ISO 50001:2018 Implementation/ <i>Thực hành ISO 50001:2018</i>	2		13-14				25-26					15-16	
ISO 50001:2018 Awareness and Internal Auditor/ <i>Nhận thức và đánh giá viên nội bộ ISO 50001:2018</i>	3				22-24					19-20			23-25
How to improve the energy performance of your organization – An introduction to ISO 50001 / <i>Cách cải thiện hiệu suất năng lượng của tổ chức – Giới thiệu về ISO 50001</i>	1			5					31			24	
Methodology of utilizing energy economically, effectively, complying with legal requirements/ <i>Sử dụng năng lượng tiết kiệm, hiệu quả, tuân thủ yêu cầu pháp luật</i>	2								22-23				
IRCA/CQI Certified: ISO 50001:2018 Lead Auditor/ <i>Đánh giá viên trưởng HTQL Năng lượng ISO 50001:2018</i>	5					18-22							9-13

ISO 14064 Greenhouse Gas ISO 14064 Khí nhà kính													
Green House Gas quantification process and reporting/ <i>Phương pháp xác định Khí nhà kính và cách lập báo cáo</i>	3						3-5						

BS ISO 55001:2014 Asset Management/ BS ISO 55001:2014 Quản lý Tài sản													
Fundamentals of Asset Management/ <i>Nền tảng của Quản lý Tài sản</i>	2					11-12						29-30	
Requirements of BS 55001:2014/ <i>Các yêu cầu của BS ISO 55001:2014</i>	1				27						28		
Key Elements of Auditing BS ISO 55001:2014/ <i>Các yếu tố cốt lõi để đánh giá BS ISO 55001:2014</i>	1								31				

Các khóa học được dạy bằng tiếng Việt, trừ khi có thông báo khác. Các điều khoản và điều kiện về việc đào tạo public được áp dụng. Chi phí khóa học chịu thuế VAT 10%.



Cập nhật tháng 10/2019

Built Environment | Xây Dựng

COURSE KHÓA HỌC	Days Ngày	JAN T1	FEB T2	MAR T3	APR T4	MAY T5	JUN T6	JUL T7	AUG T8	SEP T9	OCT T10	NOV T11	DEC T12
BIM (Building Information Modeling) / Quản Lý Thông Tin Công Trình													
BIM Strategic Understanding Training Course / Giới thiệu chiến lược xây dựng mô hình thông tin	1		20			20		28				5	
BIM Fundamentals / Nhận thức về xây dựng mô hình thông tin	1			16			24			16			
BIM Processes and Procedures Training Course / Các quá trình và thủ tục phát triển theo BIM	2					14-15			20-21			17-18	
Building Information Modelling (BIM) - ISO 19650 Part 2: Project Delivery Phase / BIM ISO 19650 Phần 2: Giai đoạn bàn giao dự án	1							TBA		TBA		TBA	
BIM Strategic Implementation Training Course / Thực hành chiến lược xây dựng mô hình thông tin (BIM)	3			17-18			25-26			17-18			
ISO 41001 Facility Management/ ISO 41001 Quản lý Nhà xưởng													
ISO 41001:2018 Requirements / Các yêu cầu của ISO 41001:2018	1								31				
ISO 41001:2018 Implement / Thực hành ISO 41001:2018	2									1-2			
ISO 41001:2018 Internal Auditor/ Đánh giá viên nội bộ ISO 41001:2018	1												1-2

Operational Resilience | Vận Hành Bền Vững

COURSE KHÓA HỌC	Days Ngày	JAN T1	FEB T2	MAR T3	APR T4	MAY T5	JUN T6	JUL T7	AUG T8	SEP T9	OCT T10	NOV T11	DEC T12
Lean Six Sigma													
Lean Sigma Yellow Belt (LSYB) / Lean Six Sigma Đại Vàng	3			4-6					12-14				16-18
IASSC Certified: Lean Sigma Green Belt (LSGB) with optional IASSC examination & certification/ Lean Six Sigma Đại Xanh chuẩn IASSC	9				Phase 1 15-17	Phase 2 20-22	Phase 3			Phase 1	Phase 2	Phase 3 17-20	
IASSC Certified: Lean Sigma Black Belt (LSBB) with optional IASSC examination & certification/ Lean Six Sigma Đại Đen chuẩn IASSC	18	Public: TBA - Inhouse: as at your needs											
BSI Certified: Certified Lean Practitioner / Chuyên Viên Ứng Dụng Lean	5		Phase 1 17-19	Phase 2 19-20				Phase 1 13-15	Phase 2 20-21				
BSI Certified: Certified Lean Expert / Chuyên Gia Lean	10					Phase 1 4-6	Phase 2 3-5	Phase 3 21-24					
BSI Certified: Certified Lean Master / Bậc Thầy Lean	15									Phase 1 23-25	Phase 2 21-23	Phase 3 3-6	Phase 4 15-18

Các khóa học được dạy bằng tiếng Việt, trừ khi có thông báo khác. Các điều khoản và điều kiện về việc đào tạo public được áp dụng. Chi phí khóa học chịu thuế VAT 10%.

<https://www.bsigroup.com/en-VN/> | Số điện thoại của chúng tôi: +84 (28) 38 200 066 | info.vietnam@bsigroup.com

[Trở về trang Mục lục](#)



Process Improvement / <i>Cải Tiến Quá Trình</i>												
Enhancing Process Efficiencies with Value Stream Management / <i>Nâng cao hiệu suất quá trình nhờ quản lý chuỗi giá trị</i>	2		27-28					2-3			22-23	
5S Principles and Implementation / <i>Thực hành 5S</i>	2			5-6				23-24				19-20
Effective Root Cause Analysis / <i>Truy tìm nguyên nhân gốc hiệu quả</i>	2			30-31					13-14			17-18
Problem Solving Through 7QC Tools / <i>Cải tiến quá trình kinh doanh thông qua 7 công cụ quản lý</i>	2				27-28					10-11		28-29
8-Disciplines Team-Oriented Problem-Solving Technique / <i>Kỹ thuật giải quyết vấn đề theo nhóm dựa trên 8 nguyên tắc</i>	2			30-31			15-16			21-22		
Practical Design of Experiment (DOE) / <i>Thiết kế thực nghiệm DOE</i>	2				23-24							5-6
Total Productive Maintenance (TPM): Key To Production Effectiveness / <i>Duy trì hiệu suất tổng thể: Chìa khóa hiệu lực năng suất</i>	2	2-3						2-3				7-8
Effective PDCA Management & Deployment Techniques / <i>Kỹ thuật triển khai và Quản lý PDCA hiệu quả</i>	1					8				18		
Setting Key Performance Indicator (KPI) / <i>Thiết lập chỉ số đo lường kết quả hoạt động (KPI)</i>	2		13-14								22-23	
Balance Scorecard / <i>Hệ thống thẻ điểm cân bằng</i>	2				9-10				3-4			
Fundamental of Acceptance Sampling / <i>Nền tảng của mẫu được chấp thuận</i>	1			22						28		
An Effective Calibration System / <i>Hệ thống Hiệu chuẩn có hiệu lực</i>	2				9-10				3-4			
Gauge Repeatability and Reproducibility / <i>Phân tích Độ chụm và Độ tái lập</i>	2						25-26					21-22
Effective Thinking in Problem Solving / <i>Ứng dụng tư duy hiệu quả trong việc giải quyết vấn đề</i>	1					28				16		
Effective Planning & Organizing Skills / <i>Kỹ năng lập kế hoạch và tổ chức hiệu quả</i>	1			9							26	
Effective Implementation of Document Information Systems / <i>Thực hành hệ thống thông tin dạng văn bản có hiệu lực</i>	1			9							26	
BSI Certified: Process Improvement Practitioner / <i>Cải Tiến Quá Trình: Cơ bản -Dành cho Chuyên Viên Cải Tiến</i>	2		10-12			11-13			24-26			16-18
BSI Certified: Process Improvement Professional / <i>Cải Tiến Quá Trình: Nâng cao - Dành cho Chuyên Gia Cải Tiến</i>	2	17-18			23-24			16-17			29-30	
BSI Certified: Process Improvement Auditor / <i>Cải Tiến Quá Trình: Dành cho các Đánh Giá Viên</i>	2			26-27			25-26			17-18		10-11

Các khóa học được dạy bằng tiếng Việt, trừ khi có thông báo khác. Các điều khoản và điều kiện về việc đào tạo public được áp dụng. Chi phí khóa học chịu thuế VAT 10%.



Management & Soft Skills | Quản Lý & Kỹ Năng Mềm

COURSE KHÓA HỌC	Days Ngày	JAN T1	FEB T2	MAR T3	APR T4	MAY T5	JUN T6	JUL T7	AUG T8	SEP T9	OCT T10	NOV T11	DEC T12
Management / Quản Lý													
Project Management / <i>Quản Lý Dự án</i>	3			11-13						9-11			
Change Management / <i>Quản Lý Sự thay đổi</i>	2				9-10						22-23		
Total Quality Management/ <i>Quản lý chất lượng toàn diện</i>	2							8-9					
Effective Implementation of Document Information Systems/ <i>Thực hành hệ thống thông tin dạng văn bản có hiệu lực</i>	1			9							26		
Management System Audit Report Writing / <i>Kỹ năng lập báo cáo đánh giá hệ thống quản lý</i>	1		24					16					
BSI Certified: Quality Manager / <i>Nhà quản lý chất lượng (BSI cấp chứng nhận)</i>	4		18-21				16-19					10-13	
Quality Officer for Construction Industry / <i>Chuyên viên quản lý chất lượng cho ngành Xây dựng</i>	3					4-6							14-16
BSI Certified: Quality Manager for Construction Industry / <i>Nhà quản lý chất lượng cho ngành Xây dựng (BSI cấp chứng nhận)</i>	5									14-18			
Quality Officer for Textile & Garment / <i>Chuyên viên quản lý chất lượng cho ngành Dệt may</i>	3												7-9
BSI Certified: Quality Manager for Textile and Garment / <i>Nhà quản lý chất lượng cho ngành Dệt may (BSI cấp chứng nhận)</i>	5												7-11
QA/QC skills / <i>Kỹ năng Giám sát và Kiểm soát chất lượng</i>	3							22-24				25-27	

Các khóa học được dạy bằng tiếng Việt, trừ khi có thông báo khác. Các điều khoản và điều kiện về việc đào tạo public được áp dụng. Chi phí khóa học chịu thuế VAT 10%.

<https://www.bsigroup.com/en-VN/> | Số điện thoại của chúng tôi: +84 (28) 38 200 066 | info.vietnam@bsigroup.com



Soft Skills / Kỹ Năng Mềm											
Train The Trainer / Đào tạo kỹ năng Huấn luyện	3					13-15					9-11
Customer Service Skills / Kỹ năng Dịch vụ khách hàng	2				6-7				17-18		
Effective Delegation and Motivation Skills / Kỹ năng Ủy thác hiệu quả và Tạo động lực	2				23-24				24-25		17-18
Planning & Organization Skills / Kỹ năng Tổ chức và Hoạch định công việc	2						15-16			9-11	
Employee Evaluation & Situational Leadership Skills / Kỹ năng Đánh giá và Lãnh đạo theo tình huống	2					19-20					15-16
Influencing Leadership Skills / Kỹ năng Lãnh đạo tạo ảnh hưởng	2							22-23			11-12
Supervisor Skills / Kỹ năng Giám sát	3			9-11			22-24				14-16
The Art of Customer Complaint Handling / Nghệ thuật xử lý khiếu nại của khách hàng	2				6-7				17-18		
Communication Skills for Auditor / Kỹ năng Giao tiếp dành cho Đánh giá viên	2			30-31						21-22	
Effective Communication Skills/ Kỹ năng Giao tiếp hiệu quả	2		25-26						21-22		
The Art of Motivation/ Nghệ thuật tạo động lực	2					28-29					26-27
Situational Presentation Skills/ Kỹ năng Trình bày theo tình huống	2									16-17	
Mentoring & Coaching Skills / Kỹ năng Hướng dẫn và Huấn luyện	2						3-4				
Critical Thinking / Tư duy phản biện	2								13-14		
Business Negotiation Skills / Kỹ năng Đàm phán trong kinh doanh	2									3-4	

Other Optimized Courses/ Những khóa học thiết kế theo yêu cầu	
Leadership Programs / Chương Trình Đào tạo xây dựng năng lực Lãnh Đạo	The course is designed and optimized as per the request - Inhouse Courses
TPM Programs/ Chương trình Đào tạo xây dựng Duy trì hiệu suất tổng thể nâng cao	The course is designed and optimized as per the request - Inhouse Courses
HSE Programs/ Chương trình đào tạo Đội ngũ chuyên gia HSE	The course is designed and optimized as per the request - Inhouse Courses

Các khóa học được dạy bằng tiếng Việt, trừ khi có thông báo khác. Các điều khoản và điều kiện về việc đào tạo public được áp dụng. Chi phí khóa học chịu thuế VAT 10%.